

BỘ KHOA HỌC, CÔNG
NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Số: 65/2002/QĐ-
BKHCNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2002

**QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**

Về việc ban hành Danh mục phương tiện đo phải kiểm định và việc đăng ký kiểm định.

BỘ TRƯỞNG BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Pháp lệnh Đo lường ngày 06 tháng 10 năm 1999;

Căn cứ Nghị định số 22/CP ngày 22 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường;

Căn cứ Điều 12 Nghị định số 06/2002/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Đo lường;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục phương tiện đo phải kiểm định và việc đăng ký kiểm định.

Điều 2. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng chịu trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2537/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 31 tháng 12 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc ban hành Danh mục phương tiện đo phải được kiểm định nhà nước.

Điều 4. Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, các Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

DANH MỤC PHƯƠNG TIỆN ĐO PHẢI KIỂM ĐỊNH VÀ VIỆC ĐĂNG KÝ KIỂM ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 19/8/2002

của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường).

1. Danh mục phương tiện đo phải kiểm định:

1.1. Phương tiện đo sử dụng vào mục đích định lượng hàng hoá, dịch vụ trong mua bán và thanh toán; phương tiện đo liên quan trực tiếp đến việc đảm bảo an toàn, bảo vệ sức khỏe và môi trường quy định trong bảng sau

đây:

Mã số	Tên phương tiện đo	Chu kỳ kiểm định theo mục đích sử dụng	
		Định lượng hàng hoá hay dịch vụ	An toàn, sức khoẻ, môi trường
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Độ dài		
1.1	Thước thương nghiệp	Chi kiểm định ban đầu	
		(KĐBĐ)	
1.2	Thước cuộn	KĐBĐ	
1.3	Taximet	1 năm	
2	Khối lượng		
2.1	Cân phân tích, cân kỹ thuật	1 năm	
2.2	Cân thông dụng		
2.2.1	Cân bàn	1 năm	
2.2.2	Cân đĩa	1 năm	
2.2.3	Cân đồng hồ lò xo	1 năm	
2.2.4	Cân treo	1 năm	
2.3	Cân ô tô	1 năm	
2.4	Cân toà hoả tĩnh	1 năm	
2.5	Cân tàu hoả động	2 năm	
2.6	Cân kiểm tra quá tải		1 năm
2.7	Cân băng tải	1 năm	
2.8	Quả cân	1 năm	

3	Dung tích - Lưu lượng		
3.1	Phương tiện đo dung tích thông dụng (ca đong, bình đong, thùng đong, chum đong)		
3.1.1	Đến 20 lít bằng thủy tinh	KĐBĐ	
3.1.2	Đến 20 lít bằng kim loại, nhựa	2 năm	
3.1.3	Trên 20 lít đến 500 lít	2 năm	
3.2	Phương tiện đo dung tích thủy tinh thí nghiệm (ống đong chia độ, buret, pipet...)		KĐBĐ
3.3	Bể đong cố định:		
3.3.1	Bể trụ nằm ngang	5 năm	
3.3.2	Bể trụ đứng	5 năm	
3.4	Xi téc ô tô	1 năm	
3.5	Cột đo nhiên liệu	1 năm	
3.6	Đồng hồ nước lạnh	5 năm	
3.7	Đồng hồ xăng dầu	1 năm	
4	Áp xuất		
4.1	Áp kế		1 năm
4.2	Huyết áp kế		1 năm
5	Nhiệt độ		
5.1	Nhiệt kế:	2 năm	